TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 250/2018/DS-PT
Ngày: 15-10-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Tấn

Ông Huỳnh Thanh Mỹ

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2018, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 187/2018/TLPT- DS ngày 18 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2018/DS-ST ngày 08/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 301/2018/QĐXXPT-DS ngày 25 tháng 9 năm 2018 giữa:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị E, sinh năm: 1957. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 4, xã Hòa B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Ông Lê Văn B, sinh năm: 1968. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã Phú C, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo:

- Bà Lê Thị E là nguyên đơn.

- Ông Lê Văn B là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Lê Thị E yêu cầu ông B phải trả số tiền vay vào các năm 2012 là 19.500.000đ, năm 2013 là 24.000.000đ, năm 2017 là 32.000.000đ, cầm xe 7.000.000đ; tổng cộng là 82.500.000d. Đồng thời, tính lãi theo mức lãi suất nhà nước quy định. Tại buổi hòa giải, bà E chỉ yêu cầu ông B trả số tiền 50.500.000đ (trong đó tiền vay là 24.000.000đ, tiền mượn là 26.500.000đ). Ngoài ra bà không có yêu cầu nào khác.

- Bị đơn ông Lê Văn B trình bày: Không có vay mượn tiền nên không đồng ý trả theo yêu cầu bà E.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2018/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị E đối với ông Lê Văn B.

2. Buộc ông Lê Văn B phải có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị E số tiền là 26.500.000đ (Hai mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Bà Lê Thị E được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm (người cao tuổi).

Ông Lê Văn B phải nộp 1.325.000đ (Một triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/8/2018 bà E có đơn kháng cáo không đồng ý một phần bản án sơ thẩm, bà yêu cầu ông B trả cho bà số tiền vay còn thiếu là 24.000.000đ vì số tiền này bà vay dùm cho ông B là của bà T.

Ngày 17/8/2018 ông B có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, ông không đồng ý trả 26.500.000đ cho bà E, vì ông không có nợ tiền của bà E.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà E vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Ông B vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Lê Thị E, ông Lê Văn B giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà E yêu cầu ông B trả số tiền vay và tiền nợ là 50.500.000đ, việc cho vay và cho mượn hai bên không có làm biên nhận, lý do là chị em ruột với nhau. Việc bà E cho ông B vay mượn tiền có anh chị em trong gia đình biết. Đối với số tiền 24.000.000 đồng bà E vay của bà T là số tiền bà vay dùm cho ông B, có bà T, bà T1 biết.

[2] Sau khi án sơ thẩm xử bà E, có đơn kháng cáo, bà yêu cầu ông B trả cho bà số tiền vay còn thiếu là 24.000.000đ vì số tiền này bà vay dùm cho ông B là tiền của bà T. Xét yêu cầu kháng cáo của bà E là chưa có căn cứ. Bởi vì, đối với số tiền 24.000.000đ, theo các anh em trong gia đình của bà E xác định khi họp mặt gia đình vào năm 2017 để giải quyết việc nợ nần giữa bà E và ông B, bà E có nói cho ông B mượn số tiền 26.500.000đ, đối với số tiền này anh em trong gia đình đều biết ông B có nợ của bà E và tại cuộc họp mặt gia đình ông B thừa nhận có nợ số tiền 26.500.000đ của bà E. Riêng số tiền 24.000.000đ bà E có nói là bà vay số tiền này của bà T là vay dùm cho ông B, nhưng ông B không thừa nhận và anh em trong gia đình cũng không ai biết số tiền này. Ngoài ra, lời khai của bà Nguyễn Thị T cho rằng khi bà gửi xe tại quầy bán hàng của bà E, bà có chứng kiến thấy việc bà E giao tiền cho ông B, nhưng bà không biết đó là tiền gì, bà chỉ nghe bà E nói là cho ông B vay tiền, bà chỉ nghe bà E nói là ông B vay tiền chớ không phải chính lời thừa nhận của ông B, còn bà Nguyễn Thị T1 thì cũng chỉ nghe bà E nói là có cho ông B vay số tiền 24.000.000đ chứ thực tế bà cũng không thấy, tại phiên tòa bà E cũng không có chứng cứ giấy tờ gì để chứng minh. Do đó, án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của bà E đối với số tiền 24.000.000đ là có căn cứ.

[3] Sau khi án sơ thẩm xử, ông B có đơn kháng cáo. Xét yêu cầu kháng cáo của ông B là không có căn cứ. Bởi vì, qua làm việc và tại phiên tòa những người làm chứng như ông Lê Văn N, Lê Văn M, Lê Văn B, Lê Thị D, Lê Thị G, Lê Văn N1, Lê Văn C, Lê Thị Út N, Lê Thị Đ là anh chị em của bà E và ông B đều xác định vào năm 2017 anh em trong gia đình của bà E, ông B có họp mặt gia đình để giải quyết việc bà E cho ông B vay mượn tiền. Tại buổi họp mặt bà E có nêu lên số tiền 26.500.000đ ông B còn nợ của bà và ông B có thừa nhận là còn nợ bà E khoản tiền này. Theo lời khai của những người làm chứng, ông B cho rằng ông có mâu thuẫn với bà N, ông N. Tuy nhiên, lời trình bày của những người làm chứng hoàn toàn giống nhau, phù hợp với lời trình bày của bà E đối với số tiền mà ông B còn nợ là 26.500.000đ. Vì vậy, án

sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu của bà E buộc ông B trả số tiền 26.500.000đ là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử không chấp nhận một phần yêu cầu của bà E đối với số tiền vay 24.000.000đ và chấp nhận một phần yêu cầu của bà E buộc ông B phải trả cho bà E số tiền còn nợ 26.500.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà E, ông B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên ông B phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà E được miễn tiền án phí phúc thẩm lý do bà là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà E, ông B giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên cần chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Lê Thị E, ông Lê Văn B.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 31/2018/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị E đối với ông Lê Văn B.

Buộc ông Lê Văn B phải có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị E số tiền là 26.500.000đ (Hai mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, thì hàng

tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

3. Về án phí:

Bà Lê Thị E được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm (người cao tuổi).

Ông Lê Văn B phải nộp 1.325.000đ (Một triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Án phí phúc thẩm:

- Ông Lê Văn B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0001646 ngày 21/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (ông B đã nộp xong án phí phúc thẩm).

Bà Lê Thị E được miễn tiền án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Phước Hội

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;
- TAND huyện T;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.